

Số: 110/2025/CBTT-HHC
No: 110/2025/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Hanoi, 30 July 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PEORIDIC INFORMAION DISCLOSURE OF FINANCIAL SATATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the second quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, TP Hà Nội.

Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC quý 2/2025:

Q2/2025 financial statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combinied FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting

organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

☒ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☒ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

This information has been published on the Company's website on 30 July 2025 at the link

<http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2/2025:

Report on transactions valued as of 35% of the total assets in Q2/2025

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT



ĐỖ THỊ HỒNG THỦY

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		490,267,856,602	698,745,833,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		16,077,269,898	64,834,713,056
1. Tiền		111	VI.1	16,077,269,898	19,234,713,056
2. Các khoản tương đương tiền		112	VI.1	-	45,600,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		404,822,637,304	573,981,539,486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	VI.2	68,337,045,083	127,567,217,147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		19,260,496,373	9,314,991,162
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	VI.3a	318,139,582,550	438,013,817,879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(1,270,933,405)	(1,270,933,405)
5. Tài sản Thiếu chờ xử lý		139		356,446,703	356,446,703
III. Hàng tồn kho		140		67,802,686,781	59,597,174,248
1 Hàng tồn kho		141	VI.4	67,802,686,781	59,597,174,248
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150		1,565,262,619	332,406,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	VI.5a	1,241,453,091	262,038,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		312,676,121	17,840,151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	VI.7.b	11,133,407	52,527,791
4. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		400,734,833,119	243,602,759,573
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		217,076,021,493	62,456,226,975
1. Phải thu dài hạn khác		216	VI.3b	217,076,021,493	62,456,226,975
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		138,434,968,594	137,972,343,419
1. Tài sản cố định hữu hình		221	VI.14	137,887,173,867	137,532,375,689
- Nguyên giá		222		424,607,947,797	415,675,408,395
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(286,720,773,930)	(278,143,032,706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	VI.15	547,794,727	439,967,730
- Nguyên giá		228		1,561,941,580	1,242,819,280
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(1,014,146,853)	(802,851,550)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		1,060,977,900	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	VI.6	1,060,977,900	-
IV. Tài sản dài hạn khác		260		44,162,865,132	43,174,189,179
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	VI.5.b	44,162,865,132	43,174,189,179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		891,002,689,721	942,348,593,039

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		240,008,160,630	301,100,448,414
I. Nợ ngắn hạn		310		238,124,847,765	299,191,735,549
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.6	8,176,751,077	19,139,900,795
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,260,216,572	1,776,545,663
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.7.a	264,836,327	10,791,995,173
4.	Phải trả người lao động	314		8,300,073,902	22,633,201,580
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.8	12,051,698,957	12,523,712,813
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.10	12,823,127,073	26,558,826,531
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	24,049,372,729	20,292,253,381
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11	160,383,318,008	175,278,434,197
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,815,453,120	10,196,865,416
II. Nợ dài hạn		330		1,883,312,865	1,908,712,865
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.9.b	1,883,312,865	1,908,712,865
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		650,994,529,091	641,248,144,625
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.16	650,994,529,091	641,248,144,625
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,250,000,000	164,250,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164,250,000,000	164,250,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		33,502,910,000	33,502,910,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		437,037,247,299	392,785,590,599
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,548,169,492	47,053,441,726
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,801,785,026	2,801,785,026
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,746,384,466	44,251,656,700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		891,002,689,721	942,348,593,039

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2025

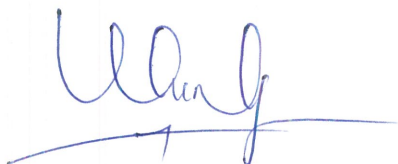
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lưu Hoàng Nhật



Nguyễn Tuyết Nhung



Hoàng Hùng

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà

MST: 0101444379

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	126,613,292,114	143,134,593,512	296,707,626,087	358,468,445,309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	9,391,846,476	7,157,658,842	15,482,421,733	15,944,531,467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117,221,445,638	135,976,934,670	281,225,204,354	342,523,913,842
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	94,078,483,068	107,984,266,536	221,313,409,244	266,770,240,874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,142,962,570	27,992,668,134	59,911,795,110	75,753,672,968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11,436,178,226	35,875,924,147	22,551,196,968	71,670,677,436
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,001,334,461	27,023,602,433	6,004,345,395	53,119,811,748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,984,651,824	3,230,588,857	5,893,231,364	29,315,756,917
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	21,075,562,262	22,905,225,653	42,317,839,992	44,727,978,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	9,730,137,249	9,760,618,179	21,500,349,310	18,830,494,597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		772,106,824	4,179,146,016	12,640,457,381	30,746,065,872
11. Thu nhập khác	31	VII.6	341	26	73,471	26,482,292
12. Chi phí khác	32	VII.7	44,479,836	492,471,919	374,770,811	656,813,424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(44,479,495)	(492,471,893)	(374,697,340)	(630,331,132)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		727,627,329	3,686,674,123	12,265,760,041	30,115,734,740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	153,823,158	737,334,953	2,519,375,575	6,053,710,697
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		573,804,171	2,949,339,170	9,746,384,466	24,062,024,043
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		35	180	593	1,465

Người lập biểu

Lưu Hoàng Nhật

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Nhung

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,265,760,041	30,115,734,740
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,900,010,017	8,600,466,066
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(316,738,654)	(359,933,574)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21,870,749,726)	(22,956,441,740)
- Chi phí lãi vay	06	5,893,231,364	5,557,509,328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,871,513,042	20,957,334,820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19,483,360,293	145,026,117,445
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,205,512,533)	23,748,281,681
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39,844,371,863)	(200,554,966,451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,968,090,310)	1,610,436,374
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,932,711,181)	(38,483,804,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,528,644,695)	(9,614,938,648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5,790,821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,381,412,295)	(190,563,181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41,505,869,542)	(57,496,311,865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,543,903,562)	(1,310,490,000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,107,624,111	45,310,888,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,563,720,549	44,000,398,683
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	269,526,974,486	289,257,941,257
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(284,422,090,675)	(271,636,160,275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,895,116,189)	17,621,780,982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(48,837,265,182)	4,125,867,800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,834,713,056	11,713,871,251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79,822,024	292,270,322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16,077,269,898	16,132,009,373

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2025

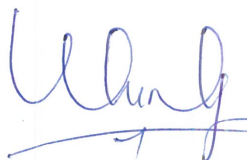
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lưu Hoàng Nhật



Nguyễn Tuyết Nhung



Hoàng Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Vốn của các cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Chi nhánh Đà Nẵng;
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
 - Chi nhánh Công ty CP Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà VSIP Bắc Ninh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.

- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Nhập trước-Xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
 - Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
- Máy móc, thiết bị	03 – 12
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
 - Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công với tỷ giá đang thực hiện.

 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản,...
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: đồng Việt nam</i>		
	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
Tiền mặt	123,832,297	99,377,642
Tiền gửi ngân hàng	15,953,437,601	19,135,335,414
Các khoản tương đương tiền	-	45,600,000,000
Cộng	16,077,269,898	64,834,713,056
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI MESA	38,277,391,072	55,553,946,284
Công ty Cổ phần ACI Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
IMPACT CO., LTD (SHINE WIN TRADING)	493,894,761	5,098,263,873
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TAM BA	-	11,225,779,780
Các đối tượng khác	19,565,759,250	45,689,227,210
Cộng	68,337,045,083	127,567,217,147

	Cuối quý	Đầu năm
3 Các khoản phải thu khác		
a Ngắn hạn	318,139,582,550	438,013,817,879
Tạm ứng	24,070,954,345	24,076,728,130
Lãi tiền gửi dự thu	9,545,304,797	10,401,973,700
Phải thu khác	284,523,323,408	403,535,116,049
b Dài hạn	217,076,021,493	62,456,226,975
CÔNG TY TNHH AMBER FINANCE	90,000,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG MAI	71,000,000,000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (1)	50,000,000,000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh Doanh Reina	-	62,000,000,000
Lãi tiền gửi dự thu	5,619,794,518	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	456,226,975	456,226,975
Cộng	535,215,604,043	500,470,044,854
4 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	150,292,001	952,966,280
Nguyên liệu vật liệu	35,362,175,387	40,501,839,864
Công cụ dụng cụ	65,228,868	77,331,044
Thành phẩm	25,829,209,157	16,079,936,898
Hàng hoá	6,395,781,368	1,985,100,162
Cộng	67,802,686,781	59,597,174,248
5 Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn	1,241,453,091	262,038,734
Chi phí bảo hiểm	93,859,797	221,045,228
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy VSIP	899,251,527	
Các khoản khác	248,341,767	40,993,506
b Dài hạn	44,162,865,132	43,174,189,179
Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	2,019,487,542	2,060,112,012
Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh	39,560,374,628	40,190,738,198
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	1,789,007,771	-
Chi trả trước dài hạn khác	793,995,191	923,338,969
Cộng	45,404,318,223	43,436,227,913
6 Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
CÔNG TY TNHH ĐT TM VÀ DV VẬN TẢI KINH BẮC	751,567,541	1,987,333,057
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DV& TM MESA	-	9,640,665,164
CÔNG TY CP THIẾT BỊ NHIỆT-THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG VN	648,447,457	880,024,438
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội	102,272,634	2,550,144,411

PT MANE INDONESIA	897,684,750	989,302,781
Phải trả cho các đối tượng khác	5,776,778,695	3,092,430,944
Cộng	8,176,751,077	19,139,900,795
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
a Phải nộp		
Thuế GTGT	107,881,701	4,677,258,614
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,005,696,035
Thuế thu nhập cá nhân	11,295,897	75,934,242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	56,449,199	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	89,209,530	33,106,282
Cộng	264,836,327	10,791,995,173
b Phải thu		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,560,322	7,560,322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,573,085	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	44,967,469
Cộng	11,133,407	52,527,791
8 Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí lãi vay	399,346,336	359,866,519
Chi phí vận chuyển	1,071,696,746	822,921,057
Trích trước chi phí bán hàng	4,981,540,896	4,981,540,896
Chi phí phải trả khác	5,599,114,979	6,359,384,341
Cộng	12,051,698,957	12,523,712,813
9 Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	5,833,561,440	3,722,340,631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106,000,000	106,000,000
Phải trả cổ tức	16,436,912,750	16,436,912,750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,672,898,539	27,000,000
Cộng	24,049,372,729	20,292,253,381
b Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,883,312,865	1,908,712,865
Cộng	1,883,312,865	1,908,712,865
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Doanh thu nhận trước	12,823,127,073	26,558,826,531
Cộng	12,823,127,073	26,558,826,531

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*Vay ngân hàng**Vay đối tượng khác****Cộng*****Cuối quý****Đầu năm**

160,381,318,008

175,276,434,197

2,000,000

2,000,000

160,383,318,008175,278,434,197

12 - Tăng giảm TSCD HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCD HH					
Số dư đầu quý	153,342,171,638	240,760,223,288	20,054,133,615	1,518,879,854	415,675,408,395
- Mua trong kỳ	2,440,467,100		859,259,258	32,046,296	3,331,772,654
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5,711,740,238				5,711,740,238
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	161,494,378,976	240,760,223,288	20,913,392,873	1,439,952,660	424,607,947,797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	82,791,149,461	177,574,267,998	17,261,814,328	515,800,919	278,143,032,706
- Khấu hao trong kỳ	2,490,585,116	5,556,715,597	421,663,739	219,750,262	8,688,714,714
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110,973,490	110,973,490
Số dư cuối quý	85,281,734,577	183,130,983,595	17,683,478,067	624,577,691	286,720,773,930
Giá trị còn lại của TSCD HH					
- Tại ngày đầu quý	70,551,022,177	63,185,955,290	2,792,319,287	1,003,078,935	137,532,375,689
- Tại ngày cuối quý	76,212,644,399	57,629,239,693	3,229,914,806	815,374,969	137,887,173,867

- Nguyên giá TSCD cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

169,334,558,304

13 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu quý	-	1,242,819,280	-	1,242,819,280
- Mua trong quý		319,122,300		319,122,300
Số dư cuối quý	-	1,561,941,580	-	1,561,941,580
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	-	802,851,550	-	802,851,550
- Khấu hao trong quý	-	211,295,303	-	211,295,303
Số dư cuối quý	-	1,014,146,853	-	1,014,146,853
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu quý	-	439,967,730	-	439,967,730
- Tại ngày cuối quý	-	547,794,727	-	547,794,727

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2024	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	345,688,716,262	52,377,442,223	599,475,270,785
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44,251,656,700	44,251,656,700
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47,096,874,337	(49,575,657,197)	(2,478,782,860)
Tại 01/01/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	392,785,590,599	47,053,441,726	641,248,144,625
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9,746,384,466	9,746,384,466
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44,251,656,700	(44,251,656,700)	-
Tại 30/06/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	437,037,247,299	12,548,169,492	650,994,529,091

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126,613,292,114	143,134,593,512
Doanh thu bán hàng	121,366,423,496	139,986,128,866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,168,321,870	3,071,927,479
Doanh thu khác	78,546,748	76,537,167
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	9,391,846,476	7,157,658,842
Chiết khấu thương mại	8,185,162,356	5,126,437,220
Hàng bán bị trả lại	1,206,684,120	2,031,221,622
3 Giá vốn hàng bán	94,078,483,068	107,984,266,536
Giá vốn hàng bán	94,078,483,068	107,984,266,536
4 Doanh thu hoạt động tài chính	11,436,178,226	35,875,924,147
Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	10,906,394,611	35,465,939,797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213,044,961	238,267,697
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	316,738,654	171,716,653
5 Chi phí tài chính	3,001,334,461	27,023,602,433
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	2,984,651,824	26,988,836,446
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,682,637	34,765,987
Chi phí tài chính khác	-	-
6 Thu nhập khác	341	26
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản thu khác	341	26
7 Chi phí khác	44,479,836	492,471,919
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		460,570,505
Các khoản bị phạt	12,380,436	-
Các chi phí khác	32,099,400	31,901,414

8	Chi phí bán hàng	21,075,562,262	22,905,225,653
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360,590,712	105,307,189
	Chi phí nhân viên bán hàng	14,787,459,514	13,489,977,756
	Chi phí khấu hao TSCĐ	183,968,147	119,425,383
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,372,039,837	8,268,338,407
	Chi phí bằng tiền khác	371,504,052	922,176,918
9	Chi phí quản lý	9,730,137,249	9,760,618,179
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338,402,765	55,825,567
	Chi phí nhân viên quản lý	3,118,625,631	2,878,214,121
	Chi phí khấu hao TSCĐ	248,146,336	225,924,167
	Thuế, phí, lệ phí	1,694,945,437	1,136,869,239
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,330,017,079	5,434,822,158
	Các khoản chi phí bằng tiền khác	-	28,962,926
		153,823,158	737,334,953
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	153,823,158	737,334,953
11	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	134,685,701,401	145,321,349,185
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81,828,133,154	90,491,859,450
	Chi phí nhân công	32,066,093,910	29,493,079,819
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,502,062,880	4,337,558,530
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,222,961,967	18,910,842,303
	Chi phí khác bằng tiền	2,066,449,489	2,088,009,083

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Lưu Hoàng Nhật

Nguyễn Tuyết Nhung



Hoàng Hùng